

Bản án số: 01/2021/DS-PT

Ngày: 05/01/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dân sự hội, họ, biểu, phường”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán:

Ông Trần Minh Hải

Ông Nguyễn Hoàng Thám

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự hội, họ, biểu, P”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2020/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1966, nơi cư trú: Tổ 37, khóm An Hòa B, thị trấn C, huyện T, tỉnh A. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thành T, sinh năm 1956, nơi cư trú: Ấp N, thị trấn H, huyện T, tỉnh A (Theo giấy ủy quyền ngày 20/10/2020). (Có mặt)

2. Đồng bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Tố A, sinh năm 1970; (Có mặt)

2.2. Ông Trần Văn O, sinh năm 1973; (Có mặt)

Cùng cư trú: Tổ 14, khóm A, thị trấn C, huyện T, tỉnh A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị A: Luật sư Huỳnh Hồng D – Văn phòng Luật sư Huỳnh D. Thuộc đoàn Luật sư tỉnh A. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Bé B, (theo đơn khởi kiện tên Nguyễn Thị Bé B), sinh năm 1967, nơi cư trú: Tổ 08, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh A). (Có mặt)

3.2. Chị Trần Thị Ngọc P, sinh năm 1992, nơi cư trú: Tổ 14, khóm An Bình, thị trấn C, huyện T, tỉnh A. (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O cùng là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Thành T trình bày:

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2017 (al) âm lịch bà L có mua hai đầu hụi của bà Lê Thị Bé B (Nguyễn Thị Bé B). Hụi do bà A làm chủ. Hụi khui vào ngày 15/01/2017 al, tổng số người tham gia là 28 người, mỗi phần hụi có giá 2.000.000đ, hụi khui mỗi tháng/1lần vào ngày 15(al) hàng tháng, bà Bé B tham gia hai phần. Khi sang hụi cho bà L thì bà Bé B đã góp cho bà A 06 lần hụi, mỗi lần 4.000.000đ x 6 lần góp = 24.000.000 đ – 2.000.000đ tiền cò, còn lại 22.000.000đ là số tiền bà L đã thanh toán cho bà B khi mua hụi. Từ ngày 15 tháng 6 năm 2017al bà L bắt đầu châu hụi trực tiếp cho bà A thông qua cháu P con gái bà A, ông O chồng bà A là người trực tiếp góp hụi từ bà L. Khi mua hụi của bà B thì bà A cũng đã chấp nhận và có giao cho bà B một tờ giấy ghi số tiền hụi và tiền lãi từ tháng 01 đến tháng 06 (al). Số tiền bà L đã góp hụi cho bà A từ 15/6/2017 đến ngày 15/6/2018 (al) bà L góp được 12 lần tiền hụi cộng với 06 lần mua hụi từ bà B = 18 lần góp hụi x 02 phần hụi = 36 lần x mỗi phần 2.000.000đ = 72.000.000đ. Sau một thời gian góp hụi, bà L đề nghị bà A cho mình được hốt hụi, nhưng bà A không cho với lý do sẽ dùng số tiền 72.000.000đ trừ vào tiền nợ của bà B còn nợ của bà A. Do đó, bà L khởi kiện tại Tòa án.

Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2019 bà L có yêu bà Bé B có trách nhiệm liên đới cùng vợ chồng bà A và ông O trả số tiền 72.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/01/2020 và biên bản hòa giải ngày 21/9/2020 bà L chỉ yêu cầu bà A và ông O trả số tiền nêu trên, không yêu cầu bà B cùng liên đới với vợ chồng ông O, bà A cùng có trách nhiệm trả số tiền 72.000.000đ, vì bà Bé B đã bán hụi cho bà L xong không còn trách nhiệm gì trong vụ án này.

Tại bản tự khai ngày 11/10/2019 của các bị đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của các bị đơn ông Ngô Văn S trình bày: Quá trình tham gia chơi hụi, bà B đã tranh thủ hốt trước 02 phần hụi, nhưng không thực hiện đóng hụi chết nên nợ lại tiền hụi chết của bà A số tiền 80.000.000đ. Ngoài ra bà B còn lại 02 phần hụi, mỗi phần 2.000.000 đồng (hụi sống chưa hốt), mỗi tháng khui một lần, khui lần đầu vào ngày 15/01/2017 âm lịch, gồm có 28 người tham gia. Đối với 02 phần hụi sống các bị đơn thừa nhận, bà B có góp tiền châu hụi hàng tháng được 18 lần. Trong đó, bà B góp trực tiếp 02 lần, còn lại 16 lần bà B gửi tiền cho bà Đặng Thị L góp giùm nên bà L có đưa tiền góp hụi giùm bà B cho Trần Văn O nhận 02 lần, con gái ông O, bà A là

Ngọc P nhận 14 lần. Do chỗ quen biết nên bà B gửi tiền góp hụi giúp cho vợ chồng ông O, bà A hàng tháng, đồng thời con ông O, bà A là Cháu Trần Thị Ngọc P đang làm kế toán cửa hàng bà L nên bà L đến nhà gặp trực tiếp ông O, bà A yêu cầu được hốt 02 phần hụi còn lại của bà B, với tổng số tiền 72.000.000đ nhưng ông O, bà A không đồng ý. Với lý do: Không có giấy tờ thể hiện sự đồng ý của bà B cho bà L hốt; bà B đang còn nợ vợ chồng ông O, bà A tiền hụi chết 80.000.000đ lại không có thiện chí trả nợ nên vợ chồng ông O quyết giữ lại 02 phần hụi nêu trên không cho bà L hốt, chờ có mặt bà B ông O, bà A sẽ đối chiếu sổ sách, công nợ với nhau, từ đó xảy ra tranh chấp.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, vì vợ chồng ông O, bà A không có nợ bà L, đồng thời bà L không phải là hụi viên, không có tên trong danh sách hụi do bà A làm chủ hụi, nên bà L không có quyền hốt 02 phần hụi của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bé B có ý kiến trình bày: Vào thời gian trước không nhớ cụ thể ngày tháng năm, bà B có tham gia 02 phần hụi do bà A làm chủ hụi, phần 3.000.000đ và phần 2.000.000đ sau khi tham gia một thời gian thì bà hốt 02 phần hụi trên. Đến ngày 15/01/2017 al, bà B tiếp tục tham gia chơi 02 phần hụi mới do bà A làm chủ, tổng số người tham gia là 28 người, mỗi phần hụi có giá 2.000.000đ, hụi khai mỗi tháng/1lần vào ngày 15(al) hàng tháng, bà B đã góp cho bà A được 06 lần, bà B yêu cầu bà A cho hốt tiếp 02 phần hụi này, nhưng bà A không đồng ý, do bản thân bà B không có khả năng góp hụi trong một tháng phải góp 02 phần hụi chết 5.000.000đ và 02 phần hụi sống nên bà đề nghị bà A cho mình sang 02 phần hụi sống cho bà Đặng Thị L và bà A cũng đồng ý nên bà L đã thanh toán dứt điểm cho bà 06 lần góp hụi là 24.000.000đ – 2.000.000đ (tiền cò) hoa hồng, còn lại 22.000.000đ. Kể từ ngày sang hụi cho bà L thì bà không còn liên quan gì đối với 02 phần hụi nói trên. Riêng 02 phần hụi chết, hàng tháng bà phải đóng 5.000.000đ cho bà A, nhưng không có khả năng góp tiếp nên bà thương lượng xin bà A cho bà trả góp mỗi tháng 1.000.000đ đến khi dứt nợ 80.000.000đ bà A đồng ý cho bà góp hàng tháng. Bà đã góp cho bà A được 8 tháng = 8.000.000đ, đến tháng thứ 9 thì bà A không nhận nữa và nói là cần trừ vào số tiền 72.000.000đ của tiền hụi bà L đang góp cho bà A là 02 phần hụi bà đã sang cho bà L. Trong vụ án này bà có ý kiến đề nghị bà A nên trả số tiền 72.000.000đ cho bà L đã góp hụi. Còn phần nợ 80.000.000đ bà nợ của bà A thì bà tiếp tục góp hàng tháng như hai bên đã thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ngọc P có ý kiến trình bày: Bà Phạm Thị A là mẹ ruột của chị P, có làm chủ hụi do bà B là hụi viên tham gia chơi. Quá trình góp hụi bà B có gửi tiền cho bà L để góp hụi giúp cho mẹ chị, vì lúc bấy giờ chị P đang làm kế toán tại cửa hàng bà Đặng Thị L, số tiền chị P nhận từ bà L 14 lần góp hụi là 43.190.000đ. Sau đó, bà L đến gặp mẹ chị là bà A yêu cầu được hốt 02 phần hụi của bà B, nhưng mẹ chị không đồng ý cho bà L hốt 02 phần hụi trên. Trong vụ án này chị thừa nhận có nhận tiền trực tiếp từ bà L do bà B gửi góp hụi giúp, chị không có ý kiến khác, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L về “Tranh chấp hợp đồng dân sự hội, họ, biểu, P” đối với các bị đơn bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O.

Buộc bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị L số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O: Không đồng ý toàn nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm và tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với bản án sơ thẩm, không có ý kiến khác.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà L không phải là hội viên trong đây hội, mà hội viên là bà B. Việc phía bị đơn đến nhà bà L góp tiền hội hàng tháng là do bà B gửi tiền cho bà L châu hội giùm.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu ý kiến cho rằng: Bà L không phải là hội viên, việc bán hội giữa bà B và bà L thì chủ hội là bà A hoàn toàn không biết nên không có cơ sở để bà L khởi kiện vợ chồng bà A. Việc chồng và con bà A đến nhà bà L góp tiền hội hàng tháng là theo yêu cầu của bà B, vì bà B hàng tháng gửi tiền cho bà L châu hội giùm, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà A và ông O trong hạn luật định có tạm nộp án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O và chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị A và bà Lê Thị Bé B thống nhất, ngày 15/01/2017 âm lịch, bà B có tham gia hai phần hui trong dây hui 2.000.000 đồng, dây hui có 28 hui viên do bà A làm chủ. Hui mở đến lần thứ 6 thì bà B xin hót nhưng không được bà A đồng ý.

Tại phiên tòa bà A còn xác định có nhận tiền hui của bà L 12 lần mở hui (do chồng và con nhận) tiền này do bà B gửi cho bà L châu hui thay. Hui mở đến lần thứ 19 bà L xin hót thì bà A không đồng ý, cho rằng bà L không phải là hui viên trong dây hui và chưa được sự đồng ý của bà B.

Quá trình giải quyết vụ án xác định 03 người (bà A, bà B và bà L) không có gặp trực tiếp để thỏa thuận về việc mua bán hui giữa bà L và bà B trong dây hui do bà A làm chủ. Nhưng bà B và bà L đều cho rằng việc mua bán hui có trao đổi qua điện thoại với bà A và được đồng ý. Thực tế từ lần thứ 7 đến lần thứ 18 thì con bà A tên Trần Thị Ngọc P (P là kế toán của gia đình bà L) và chồng bà A tên Trần Văn O trực tiếp đến nhà bà L nhận của bà L 12 lần tiền hui trong dây hui mở ngày 15/01/2017 âm lịch.

Tại phiên tòa bà L, bà A và bà B đều xác định 03 người cư trú cùng địa phương có quen biết nhau nhưng không bà con thân thuộc. Nhà bà A cách nhà bà B khoảng 150 mét, còn nhà bà A cách nhà bà L khoảng 4.000 mét. Theo bà A thì hàng tháng bà B trực tiếp châu 02 phần hui chết với số tiền 5.000.000 đồng (của các dây hui trước mà bà B đã hót hui) cho bà A, còn 02 phần hui sống mở ngày 15/01/2017 âm lịch (chưa hót) hàng tháng bà B đến nhà bà L gửi tiền châu hui, để bà L châu hui giùm. Như vậy hàng tháng bà B phải đi khoảng 4.000 mét để gửi tiền cho bà L và phía bà A phải đi khoảng 4.000 mét đến nhà bà L để nhận tiền hui do bà B gửi là không phù hợp với diễn biến thực tế. Cho thấy việc chồng và con bà A đến nhà bà L để nhận tiền hui 12 tháng liên tục xem như bà A biết và đồng ý về việc bà B bán hui cho bà L.

Hơn nữa theo đơn kháng cáo ngày 02/10/2020 thì bà A và ông O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng đơn kháng bổ sung ngày 12/10/2020 bà A và ông O cho rằng việc bán hui giữa bà B và bà L vợ chồng bà không biết, vợ chồng bà chỉ biết bà L có châu thay bà B 12 lần hui sống với số tiền 39.680.000 đồng, dây hui chưa mãn nên đồng ý trả cho bà L 39.680.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà A, ông O rút lại kháng cáo bổ sung là không đồng ý trả cho bà L số tiền 39.680.000 đồng.

Qua tranh luận công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng góp hui là hình thức tương trợ giúp đỡ nhau trên cơ sở tự nguyện của những người tham gia chơi hui, những người tham gia chơi hui thường cư trú cùng địa phương nên hầu hết biết rõ về nhau. Thực tế bà B có xin hót 02 phần hui trong dây hui 2.000.000 đồng do bà A làm chủ, nhưng không được sự đồng ý của chủ

hội và hàng tháng phía bà A có đến nhà bà L nhận tiền hội 12 tháng liên tục, đã cho thấy các đương sự biết rõ nội dung sự việc, mặc nhiên thống nhất thực hiện việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ. Tại đơn kháng cáo ngày 12/10/2020 bà A và ông O đồng ý trả cho bà L số tiền 39.680.000 đồng là đã mặc nhiên công nhận bà L là hội viên trong dây hội (Không phải do bà B gửi tiền châu hội giữ).

Theo bản tự khai ngày 11/10/2020 của bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O (BL 52, 53), bản tự khai đã kê rõ, cụ thể 18 lần mở hội, châu hội của hai phần hội trong dây hội 2.000.000 đồng bà B châu được 18 tháng với số tiền cộng được là 57.880.000 đồng (bản tự khai ghi 72.000.000 đồng).

Theo khoản 1 Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/2/2019 của Chính Phủ quy định về việc họ, hội, biên, P như sau: “Lãi suất trong họ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do thành viên đưa ra để lãnh họ tại mỗi kỳ mở họ nhưng không vượt quá 20% của tổng giá trị các phần họ phải góp trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ. Trường hợp mức lãi suất giới hạn nói trên được điều chỉnh bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì áp dụng mức lãi suất giới hạn được điều chỉnh đó”.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm, nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lãi theo quy định của pháp luật theo từng lần góp hội thì phía nguyên đơn cũng đồng ý. Cụ thể mở hội ngày 15/01/2017, đã châu 3.160.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 là 44 tháng với lãi suất 20% năm (1,66%/tháng). Vậy $3.160.000 \text{ đồng} \times 44 \times 1,66\%/\text{tháng} = 2.308.064 \text{ đồng}$. Cứ tính tiếp lần mở hội thứ 2 đến lần thứ 18 như cách tính lần thứ 1. Theo cách tính này thì số tiền hội đã châu 57.880.000 đồng, cộng tiền lãi theo quy định sẽ cao hơn số tiền 72.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Việc phía bà L yêu cầu trả 72.000.000 đồng là có lợi cho phía bị đơn.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O là không có căn cứ nên không có cơ sở để xem xét, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Do yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O không được chấp nhận nên ông, bà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O.

Phúc xử:

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L về “Tranh chấp hợp đồng dân sự hui, họ, biểu, P” đối với các bị đơn bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O.

Buộc bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị L số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí và chi phí tố tụng

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn bà Phạm Thị A, ông Trần Văn O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Đặng Thị L được nhận lại số tiền 1.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0011986 ngày 18 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị A và ông Trần Văn O phải chịu mỗi người 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp lần lượt theo biên lai thu số 0000416 và biên lai thu số 0000415 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Hữu Giàu